

Số: **2341** /QĐ-ĐHTCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **31** tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp
tại Trường Đại học Tài chính – Marketing**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – MARKETING

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28/9/2021 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing; Nghị quyết số 160/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 09/01/2025 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính – Marketing ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28/9/2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý tài sản và Công nghệ thông tin.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Tài chính – Marketing”.

Điều 2: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1772/QĐ-ĐHTCM ngày 05/7/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Tài chính – Marketing.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và toàn thể viên chức, người lao động thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KH-TC (Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, QLTSCNTT.



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Tiến Đạt



QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp

***tại Trường Đại học Tài chính – Marketing**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **2341** /QĐ-ĐHTCM ngày **31** /7/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại Trường Đại học Tài chính – Marketing (sau đây viết tắt là Trường).
2. Các đơn vị, cá nhân thuộc Trường có trách nhiệm và nghĩa vụ thực hiện Quy định này.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở hoạt động sự nghiệp được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng và xử lý cơ sở hoạt động sự nghiệp.
2. Phòng làm việc là phòng theo thiết kế của cơ sở hoạt động sự nghiệp (không phải là phòng theo cơ cấu tổ chức của Trường). Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh, diện tích sử dụng chung, diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp là diện tích được tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, diện tích tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật (nếu có) bên trong phòng làm việc.
3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Diện tích làm việc của các chức danh là diện tích tối đa. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Hiệu trưởng quyết định giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, bố trí sử dụng căn cứ tính chất công việc của chức danh, nhu cầu sử dụng, khả năng của Trường để quyết định cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở hoạt động sự nghiệp

Diện tích nhà làm việc, công trình sự nghiệp thuộc Trường gồm các loại diện tích sau đây:

1. Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh;
2. Diện tích sử dụng chung;
3. Diện tích công trình sự nghiệp.

Điều 4. Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh

1. Tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

2. Căn cứ thiết kế và hiện trạng của nhà làm việc, công trình sự nghiệp, Hiệu trưởng quyết định bố trí diện tích làm việc cụ thể cho các chức danh cho phù hợp với tình hình thực tế, có thể cao hơn hoặc thấp hơn diện tích theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này nhưng bảo đảm tổng diện tích bố trí cho các chức danh không vượt quá tổng diện tích làm việc được xác định theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

3. Đối với các chức danh như giảng viên, kỹ thuật viên, nhà khoa học và một số chức danh khác của Trường thì diện tích làm việc của các chức danh này được bố trí phù hợp với tính chất công việc trong diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Điều 6 Quy định này hoặc diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Diện tích sử dụng chung

1. Diện tích sử dụng chung là diện tích sử dụng phục vụ hoạt động chung của Trường, gồm:

- a) Phòng tiếp nhận và trả hồ sơ (bộ phận một cửa); phòng tiếp dân; phòng văn thư, đánh máy, hành chính, quản trị; phòng nhân sao tài liệu;
- b) Phòng tiếp khách (trong nước, quốc tế);
- c) Hội trường, phòng họp;
- d) Phòng lưu trữ, phòng hồ sơ, phòng tư liệu và sách;
- đ) Phòng trung tâm dữ liệu, phòng máy tính, quản trị mạng, phòng đặt thiết bị kỹ thuật, quản lý tòa nhà;
- e) Phòng thường trực, bảo vệ hoặc phòng bảo vệ có yêu cầu trực đêm; phòng truyền thống; phòng y tế; nhà ăn; kho thiết bị, dụng cụ, văn phòng phẩm; sảnh, hành lang; ban công, lô gia; nơi thu gom giấy loại và rác thải; nhà làm việc của đội xe; khu vệ sinh; diện tích phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy;
- g) Diện tích sử dụng chung khác không thuộc diện tích quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Diện tích sử dụng chung quy định tại khoản 1 Điều này được xác định tối đa không quá 85% tổng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh

của Trường và được phân bổ cho từng loại diện tích cụ thể quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này.

Điều 6. Diện tích công trình sự nghiệp

Diện tích công trình sự nghiệp là diện tích sử dụng để phục vụ hoạt động đào tạo của Trường; bao gồm: Các phòng học, giảng đường; các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành; thư viện (hoặc trung tâm học liệu); các phòng làm việc cho giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên; khu hoạt động thể chất (nhà thi đấu thể thao, nhà tập thể thao, sân tập thể thao trong nhà, sân tập thể thao ngoài trời và bể bơi); ký túc xá; khu dịch vụ tổng hợp (nhà ăn, căng tin, tạp hóa); trạm y tế; nhà để xe; phòng nghỉ cho giảng viên.

Tiêu chuẩn, định mức, phương pháp tính toán xác định diện tích công trình sự nghiệp cụ thể như sau:

1. Hội trường từ 250 chỗ trở lên

Diện tích chuyên dùng của các Hội trường được xác định như sau:

$$S_{HT} = A \times K$$

Trong đó: S_{HT} là tổng diện tích chuyên dùng của hội trường từ 250 trở lên, đơn vị tính là mét vuông (m^2);

A là số chỗ ngồi;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

2. Giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên

Diện tích chuyên dùng của các giảng đường 200 chỗ trở lên được xác định như sau:

$$S_{GD} = A \times K$$

Trong đó: S_{GD} là tổng diện tích chuyên dùng của giảng đường có quy mô từ 200 chỗ trở lên, đơn vị tính là m^2 ;

A là số chỗ của giảng đường;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

3. Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên

Diện tích chuyên dùng của các giảng đường 100 chỗ trở lên được xác định như sau:

$$S_{GD1} = A \times K$$

Trong đó: S_{GD1} là tổng diện tích chuyên dùng của giảng đường có quy mô từ 100 chỗ trở lên, đơn vị tính là m^2 ;

A là số chỗ của giảng đường;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

4. Phòng học thông thường dưới 100 chỗ

- Đảm bảo số phòng học đáp ứng quy mô đào tạo của cơ sở đào tạo;
- Diện tích chuyên dùng các phòng học được xác định như sau:

$$S_{PH} = S_{CN1} + S_{CN2} + \dots + S_{CNn}$$

Trong đó: S_{PH} là tổng diện tích chuyên dùng của các phòng học thông thường dưới 100 chỗ, đơn vị tính là m²;

$S_{CN1}, S_{CN2}, \dots, S_{CNn}$ là diện tích chuyên dùng phòng học của mỗi chuyên ngành được xác định như sau:

$$S_{CN1} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

$$S_{CN2} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

.....

$$S_{CNn} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

Trong đó: $CN_1, CN_2, \dots, CN_n$ là số chuyên ngành đào tạo;

i là số thứ tự năm học của sinh viên trong một chuyên ngành;

T là tổng số tiết học lý thuyết của 1 sinh viên trong năm thứ i của một chuyên ngành;

A là tổng số sinh viên năm thứ i của một chuyên ngành;

2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

5. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành

- Đảm bảo số phòng thí nghiệm, phòng thực hành đáp ứng quy mô, chuyên ngành đào tạo của cơ sở đào tạo;

b) Diện tích chuyên dùng các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, được xác định như sau:

$$S_{TN} = S_{TN1} + S_{TN2} + \dots + S_{TNn}$$

Trong đó: S_{TN} là tổng diện tích chuyên dùng phòng thí nghiệm, phòng thực hành, đơn vị tính là m²;

$S_{TN1}, S_{TN2}, \dots, S_{TNn}$ là diện tích chuyên dùng phòng thí nghiệm, phòng thực

hành của mỗi chuyên ngành; được xác định như sau:

$$S_{TN1} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

$$S_{TN2} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

.....

$$S_{TNn} = \frac{A_1 \times T_1 + A_2 \times T_2 + \dots + A_i \times T_i}{2.160} \times K$$

Trong đó: TN1, TN2,..TNn là số loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành;

i là số thứ tự năm học của sinh viên trong một chuyên ngành;

T là tổng số tiết học của 1 sinh viên trong năm thứ i sử dụng một loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành;

A là tổng số sinh viên năm thứ i sử dụng một loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành;

2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

6. Thư viện

Diện tích chuyên dùng của các Thư viện được xác định như sau:

$$S_{TV} = A \times K$$

Trong đó: S_{TV} là tổng diện tích chuyên dùng của thư viện, đơn vị tính là m²;

A tối thiểu bằng 25% tổng số sinh viên và giảng viên quy đổi;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

7. Ký túc xá

Diện tích chuyên dùng của các Ký túc xá được xác định như sau:

$$S_{KTX} = A \times K$$

Trong đó: S_{KTX} là tổng diện tích chuyên dùng của ký túc xá, đơn vị tính là m²;

A là số sinh viên có nhu cầu ở nội trú;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

8. Khu hoạt động thể chất

a) Diện tích chuyên dùng cho các hạng mục công trình thể thao được xác định theo tiêu chuẩn hiện hành cho từng môn;

b) Nhà thể thao đa năng có kích thước tối thiểu 42m x 24m x 12,5m.

9. Diện tích làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên:

a) Mỗi giáo sư cần có diện tích làm việc 18m²;

b) Mỗi phó giáo sư cần có diện tích làm việc 15m²;

c) Mỗi giảng viên chính, giảng viên cần có diện tích làm việc 10m².

10. Phòng chờ cho giảng viên

a) 20 phòng học có 01 phòng chờ cho giảng viên;

b) Diện tích chuyên dùng của phòng chờ là 3m²/giảng viên, với diện tích phòng không nhỏ hơn 24m²/phòng.

11. Khu dịch vụ tổng hợp

Diện tích chuyên dùng của các khu dịch vụ tổng hợp được xác định như sau:

$$S_{DV} = A \times K$$

Trong đó: S_{DV} là tổng diện tích chuyên dùng của khu dịch vụ tổng hợp, đơn vị tính là m²;

A tối thiểu bằng 30% quy mô sinh viên;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

12. Trạm y tế:

Tổng diện tích chuyên dùng của Trạm Y tế tối đa không quá 300m², bao gồm: Phòng trạm trưởng và y bác sỹ trực; Phòng khám; Phòng tiêm và thủ thuật; Phòng y tá hồ sơ kiêm phát thuốc; Kho thuốc và dụng cụ; Phòng bệnh nhân; Phòng ăn cho bệnh nhân.

13. Nhà để xe

a) Nhà để xe đảm bảo đủ chỗ để xe cho số lượng xe của 30% đến 60% tổng số sinh viên và từ 60% đến 90% tổng số viên chức, người lao động;

b) Tiêu chuẩn diện tích: 0,9m²/xe đạp; 2,5m²/xe máy; 25m²/ôtô;

Bố trí khu vực để xe cho sinh viên khuyết tật gần lối vào.

14. Nhà vệ sinh

a) Khu vệ sinh viên chức, người lao động: bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. Bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01 chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01;

b) Khu vệ sinh sinh viên: bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. Bố trí phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho sinh viên khuyết tật tiếp cận sử dụng; bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 sinh viên, có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 sinh viên.

15. Định mức diện tích chuyên dùng (hệ số K) được quy định tại Phụ lục II.

Điều 7. Tiêu chuẩn về đất đai, cơ sở vật chất và thiết bị

1. Diện tích đất tính bình quân trên một người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 25 m².

2. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo trên số người học chính quy quy đổi theo trình độ và lĩnh vực đào tạo không nhỏ hơn 2,8 m²; ít nhất 70% giảng viên toàn thời gian được bố trí chỗ làm việc riêng biệt.

3. Các hạng mục công trình xây dựng đảm bảo tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) về thiết kế công trình trường đại học hiện hành.

4. Có đủ các phương tiện, trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu về đào tạo và nghiên cứu khoa học; có trang thiết bị chuyên biệt theo yêu cầu đảm bảo chất lượng đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo đặc thù.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Trong trường hợp các văn bản pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng cơ sở hoạt động sự nghiệp được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trường các đơn vị có liên quan căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp tại quy định này để làm cơ sở đề xuất đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê mướn, quản lý và sử dụng công trình sự nghiệp.

3. Nhà trường sẽ tăng cường đầu tư thêm về cơ sở vật chất để từng bước tiệm cận với các định mức được nêu trong quy định. Phòng Quản lý tài sản và Công nghệ thông tin có trách nhiệm định kỳ kiểm tra việc sử dụng diện tích theo đúng tiêu chuẩn, định mức và báo cáo Hiệu trưởng.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Phòng Quản lý tài sản và Công nghệ thông tin để tổng hợp, tham mưu Hiệu trưởng xem xét, điều chỉnh./.

Phụ lục I
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH LÀM VIỆC
CỦA CÁC CHỨC DANH

STT	Chức danh	Diện tích tối đa (m ² /người)
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	40
2	Phó Hiệu trưởng	30
3	Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương	20
4	Chuyên viên và các chức danh tương đương	15
5	Cá nhân ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	10

Ghi chú:

- Đối với chức danh từ STT 1 đến STT 2 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách.

- Đối với diện tích làm việc của chức danh quy định tại STT 5, căn cứ tính chất công việc của chức danh, người có thẩm quyền trong việc đầu tư, xây dựng, bố trí sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp xem xét, quyết định cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG (hệ số K)

TT	Các hạng mục công trình	Hệ số K	Chú thích
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên		
1.1	Có bàn viết	1,8m ²	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
1.2	Không có bàn viết	0,8m ²	Không kể lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
2	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên	1,1m ²	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
3	Giảng đường quy mô từ 100 chỗ trở lên	1,1m ²	- Đã bao gồm lối đi và bàn viết; - Không kể phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ		
4.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ	1,3m ²	
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5m ²	
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	2,2m ²	
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành		Không bao gồm phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác.
5.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	4,0m ²	
5.2	Lĩnh vực Pháp luật	4,0m ²	
5.3	Lĩnh vực Toán và thống kê	4,0m ²	

TT	Các hạng mục công trình	Hệ số K	Chú thích
5.4	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	6,0m ²	
5.5	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	4,0m ²	
5.6	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6,0m ²	
5.7	Lĩnh vực An ninh, quốc phòng	6,0m ²	
6	Thư viện	2,5m ²	- Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; - Không kể diện tích kho sách và các phòng chức năng khác.
7	Ký túc xá	4,0m ²	Không kể nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.
8	Khu dịch vụ tổng hợp	0,7m ²	